

Bản án số: 46 /2026/HS-ST.

Ngày: 30/03/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan.

Các Hội thẩm nhân: Bà Nguyễn Thị Hiệp và bà Trịnh Thị Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Hình sự, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 50/2026/TLST-HS ngày 19 tháng 3 năm 2026; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 3 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Kim L (tên gọi khác: **P**), sinh ngày 20/8/1972 tại Kon Tum cũ (nay là Quảng Ngãi).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số H H, tổ B, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.**

Chỗ ở hiện nay: **B Y, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.**

Giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông **Nguyễn N**, sinh năm 1940 và bà **Tôn Thị Loan A** (đã chết). Bị cáo có chồng là **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1967 và có 03 người con; con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 2000.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/9/2025 đến ngày 09/12/2025 thì được áp dụng biện pháp thay thế biện pháp ngăn chặn từ “Tạm giam” sang “Bảo lãnh” cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. A S (tên gọi khác: **A V1**), sinh ngày 07/11/1997 tại Kon Tum cũ (nay là Quảng Ngãi).

Trú tại: **Thôn M, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.**

Giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lễ tân; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Ba na; tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông **A U**, sinh năm 1977 và bà **B**, sinh năm 1979. Bị cáo chưa có vợ con. Bị cáo là con lớn nhất trong gia đình có 11 anh em.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/9/2025 đến ngày 07/02/2026 thì được áp dụng biện pháp thay thế biện pháp ngăn chặn từ “Tạm giam” sang “Bảo lãnh” cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Trần Thị Thanh M**, sinh năm 2000. Trú tại: **Ấp Q, xã N, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

2. Chị **Đinh Thị P1**, sinh năm 1987. Trú tại: **Làng B, xã S, tỉnh Quảng Ngãi** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Anh **Huỳnh Hữu N1**, sinh năm 1988. Trú tại: **Thôn K, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Anh **Nguyễn Hoàng V2**, sinh năm 2010. Trú tại: **Thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1967. Trú tại: **Số B Y, phường K, tỉnh Quảng Ngãi** (có mặt).

6. Bà **Nguyễn Thị Bích C**, sinh năm 1970. Địa chỉ: **Tổ A, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, khoảng tháng 01/2025, **Nguyễn Thị Kim L** nhận **A S** vào làm việc tại khách sạn “Phượng Hồng” (Địa chỉ **số B Y, phường K, tỉnh Quảng Ngãi**). Giữa Ly và **S** không ký kết hợp đồng lao động, chỉ thỏa thuận qua lời nói. Theo đó, công việc của **A S** là lễ tân (tiếp nhận khách đến, vào sổ sách, thu tiền, dọn dẹp...) với mức lương được trả 5.000.000 đồng/tháng (sau này tăng lên 5.500.000 đồng/tháng).

Khoảng tháng 8/2025, lần lượt **Trần Thị Thanh M** và **Đinh Thị P1** đến khách sạn “Phượng Hồng” tìm và gặp **Nguyễn Thị Kim L**. Tại đây, **M, P1** cho **L** số điện thoại. Đồng thời, đặt vấn đề nếu khách đến khách sạn có nhu cầu mua dâm thì gọi cho **M, P1**. **Nguyễn Thị Kim L** đồng ý. Sau khi trao đổi, **L** thống nhất với **M, P1** về giá một lần bán dâm là 350.000 đồng, bao gồm 150.000 đồng cho **P1, M** trên 01 (một) lượt bán dâm, tiền phòng là 200.000 đồng.

Lúc này, **Nguyễn Thị Kim L** giao cho **A S** nhiệm vụ nếu trường hợp khách có nhu cầu mua dâm (gọi gái bán dâm đến để quan hệ tình dục và trả tiền) thì **S** trực tiếp thỏa thuận về giá cả (350.000 đồng/1 lần, bao gồm 150.000 đồng trả cho gái bán dâm, 200.000 đồng là tiền phòng khách sạn), sau khi khách đồng ý thì **A S** chỉ khách lên phòng đợi và liên hệ với các gái bán dâm (**L** cho **S** số điện thoại của **Trần Thị Thanh M, Đinh Thị P1**) đến để quan hệ tình dục với khách thì **A S** đồng ý với công việc trên.

Khoảng 19 giờ ngày 12/9/2025, **Huỳnh Hữu N1** và **Nguyễn Hoàng V2** rủ nhau

đi đến một quán vỉa hè (không có tên quán, nằm trên đường B). Tại đây, N1 cùng V2 ăn và uống rượu. Trong quá trình uống rượu, do V2 đã mời N1 nhậu nên N1 nảy sinh ý định rủ V2 sau khi uống rượu xong thì đến Khách sạn “Phượng Hồng” để tìm gái bán dâm nhằm mục đích quan hệ tình dục thỏa mãn nhu cầu sinh lý và N1 sẽ trả tiền “kèo” này. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, N1 và V2 đi taxi từ quán nhậu tới khách sạn “Phượng Hồng” và đi thẳng vào khu vực lễ tân của khách sạn. Lúc này, N1 có điện thoại nên ra ngoài sân để nghe và bảo V2 vào trước gọi gái bán dâm cho cả hai, đồng thời đưa 350.000 đồng cho V2 trước và bảo V2 “em trả phần em đi chứ không lễ tân không chịu, phần anh tí anh đưa sau” nên V2 vào trước. Nguyễn Hoàng V2 gặp và hỏi “ở đây có gái không?”, A S đáp “có”. V2 nói gọi cho V2 02 em để cho V2 và bạn của V2 là N1 mua dâm. V2 hỏi tiếp “một lần đi là bao nhiêu tiền?”, A S trả lời “01 lần là 350.000 đồng (ba trăm, năm mươi ngàn đồng)”. V2 đưa S số tiền 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng). Lúc này, A S đưa chìa khoá phòng 204 cho V2 và nói V2 lên phòng chờ. Khoảng 05 phút sau, Huỳnh Hữu N1 từ ngoài sân bước vào và cũng hỏi A S tương tự như Việt. A S nói với N1 “số tiền mua dâm là 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng) và anh gì bạn anh đã nói tôi gọi 02 người bán dâm rồi”. N1 đồng ý và đưa cho S số tiền 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng). S đưa chìa khoá phòng 206 cho N1 và nói N1 lên phòng chờ. Lúc này, M đã có mặt tại khách sạn P2 nên S nói M lên phòng 204 trước để bán dâm cho V2. M đồng ý và đi lên phòng 204. A S tiếp tục gọi cho P1 bằng Z để nói P1 đến khách sạn bán dâm. Khoảng 10 phút sau thì P1 đến S nói P1 lên phòng 206 để bán dâm cho N1. Khi Nguyễn Hoàng V2 đang quan hệ tình dục với Trần Thị Thanh M (tại phòng 204), Huỳnh Hữu N1 quan hệ tình dục với Đinh Thị P1 (tại phòng 206) thì bị Tổ Công tác, thuộc Phòng C1 - Công an tỉnh Q phát hiện, lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, thu giữ các vật chứng có liên quan. Đồng thời, phối hợp với Phòng C1 tiến hành khám nghiệm hiện trường, thu giữ tang vật trong vụ án.

Tại Cáo trạng số 79/ CT - VKSKV7 ngày 19/3/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi truy tố các bị cáo về tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại khoản 1 Điều 327 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi phát biểu lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo theo Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Kim L và A S phạm tội “Chứa mại dâm”.

Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 65 của Bộ luật Hình sự hiện hành, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim L từ 15 – 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp 02 lần thời hạn phạt tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 65 của Bộ luật Hình sự hiện hành, nghị xử phạt bị cáo A S từ 12 - 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp 02 lần thời hạn phạt tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về án phí, buộc các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của

pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng và không có ý kiến tranh luận.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo **Nguyễn Thị Kim L**: Mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất, được hưởng án treo để bị cáo được làm lại từ đầu.

Bị cáo **A S**: Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo còn đi làm, phụ giúp ba mẹ lo cho các em.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra **Công an tỉnh Q**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập nhưng vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy những người này đã có lời khai tại hồ sơ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi và quá trình phạm tội như Cáo trạng mô tả. Xét thấy, lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai nhận của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:

Vào ngày 12/9/2025, dưới sự chỉ đạo của **Nguyễn Thị Kim L**, **A S** đã cho phép **Trần Thị Thanh M**, **Đinh Thị P1** sử dụng các phòng 204, 206 của khách sạn “Phượng Hồng” để thực hiện hành vi mua, bán dâm với **Huỳnh Hữu N1**, **Nguyễn Hoàng V2** nhằm hưởng lợi ích vật chất.

Hành vi của các bị cáo **Nguyễn Thị Kim L**, **A S** đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Chứa mại dâm*” quy định tại Điều 327 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật như trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự công cộng tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến an ninh

trên địa bàn. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét xử phạt các bị cáo với mức phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Về nhân thân, và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Các bị cáo tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ việc chứa mại dâm và nộp thay số tiền bán dâm của các đối tượng mua bán dâm. Ngoài ra, bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** có thư cảm ơn của **Bệnh viện đa khoa tỉnh Q 2** về việc có công đóng góp dành cho các bệnh nhân điều trị tại khoa Nhi **Bệnh viện đa khoa tỉnh Q**. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Bên cạnh đó, xét thấy: Các bị cáo có nhân thân tốt, mới phạm tội lần đầu. Số tiền thu lợi chỉ có 400.000 đồng, không lớn. Các bị cáo có thái độ thành khẩn ăn năn, hối lỗi; không cần phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội cũng đủ để răn đe và cải tạo, giáo dục các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, cho các bị cáo được hưởng án treo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[6] Về phân hóa trách nhiệm Hình sự: Xét thấy, đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** là người trực tiếp chỉ đạo **A S** cho phép người khác sử dụng địa điểm do mình quản lý để thực hiện hành vi bán dâm, **A S** là người thực hành. Do đó, bị cáo **Kim L** phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo **A S** mới đảm bảo sự công bằng của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng đây là khoảng thời gian mà các bị cáo đã được trừng trị và giáo dục. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải tiếp tục cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội nữa mà cho các bị cáo được hưởng án treo, giao các bị cáo về chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ sức răn đe và phòng ngừa tội phạm chung và phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về xử lý tang vật, vật chứng:

- Đối với 01 quyển sổ học sinh (vở ô ly); 02 bao cao su đã qua sử dụng và 07 bao cao su chưa sử dụng (trong đó 01 ba đã mở vỏ). Đây là tang, vật chứng của vụ án, không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với các tang vật là: 01 đầu thu camera (**DiGital video R**) hiệu **@Jhua**. Trên đầu thu có tem có kí hiệu mã vạch: S/N: 2K018BEPBQ13M8B ; 01 điện thoại di động dạng cảm ứng, nhãn hiệu IPHONE 12 promax, màu xanh, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong, số IMEI 1: 351406665639435, số seri 2: 351406665602169, bên trong thân máy chứa 01 thẻ sim Mobifone số seri: 8401221233024680 và 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số: 38A.8006431/HKD mang tên **Nguyễn Quốc V**: Đây là các tài sản của ông **Nguyễn Quốc V** - chủ **khách sạn P2**, không có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần trả lại cho ông **V** theo quy định.

- Đối với:

+ 01 (một) điện thoại di động dạng cảm ứng đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy M53, màu đen, IMEI 1: 3530415900399095; IMEI 2: 358528660399096, bên trong thân máy có chứa 01 thẻ sim Vinaphone số seri: 89840200011222539429 và 01 thẻ sim Viettel số seri: 8984048000386149902 (đây là điện thoại của **Trần Thị Thanh M**).

+ 01 điện thoại di động dạng cảm ứng đã qua sử dụng, nhãn hiệu “Samsung A11”, màu xanh, số IMEI 1: 355629112711194, số IMEI 2: 355630112711192, bên trong thân máy chứa 02 thẻ sim Viettel số seri sim 1: 8984048000924983163 và số seri sim 2: 8984048000017918443 (đây là điện thoại của chị **Đinh Thị P1**);

+ 01 điện thoại di động dạng cảm ứng, nhãn hiệu IPHONE 8 PLUS; màu vàng đồng, đã qua sử dụng, bị vỡ màn hình và mặt lưng, không kiểm tra tình trạng bên trong, số IMEI: 356114099248428, bên trong thân máy có chứa 01 thẻ sim Mobifone số seri: 8401201133719837 (đây là điện thoại của **A S**).

Đây là các điện thoại mà bị cáo **A S** và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan dùng để trao đổi mua bán dâm. Vì vậy, cần tịch thu sung vào quỹ Nhà nước.

+ Số tiền 3.630.000 đồng (*Ba triệu, sáu trăm, ba mươi ngàn đồng*): Trong số tiền này, có 300.000 đồng là tiền do các đối tượng bán dâm mà có ; còn 3.330.000 đồng là tiền khách thuê phòng trả, có từ kinh doanh hợp pháp nên cần trả lại cho chủ doanh nghiệp là ông **Nguyễn Quốc V** theo quy định.

Về số tiền 400.000 đồng mà bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo biên lai số 0000411 ngày 23/3/2026: Bị cáo **Kim L** và **A S** khai đây là tiền các bị cáo phạm tội mà có nên và các bị cáo nộp lại cho Nhà nước xử lý theo quy định.

[8] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** hiện nay đã đến tuổi suy giảm khả năng lao động (sinh năm 1972), không có thu nhập ổn định; bị cáo **A S** là người dân tộc thiểu số, không có công ăn việc làm ổn định, không có tài sản riêng. Vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 327 của bộ luật hình sự 2015 là phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] *Các vấn đề khác:*

- Ông **Nguyễn Quốc V** là chồng bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** và là chủ đứng tên trên giấy đăng ký kinh doanh của khách sạn “Phượng Hồng”. Tuy nhiên, ông **V** không trực tiếp điều hành hoạt động của khách sạn mà giao toàn bộ cho bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** quản lý. Ông **V** không biết và không tham gia vào sự việc nên không đủ cơ sở để xử lý trách nhiệm của ông **V** với vai trò đồng phạm trong vụ án.

- Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2025 đến khoảng tháng 07/2025, khi không có người trông coi, **Nguyễn Thị Kim L** có nhờ **Nguyễn Thị Bích C** (hướng dẫn khách lên lấy phòng, ghi chép số phòng và số tiền khách trả vào sổ, **Nguyễn Thị Bích C** không biết và cũng không tham gia và các hoạt động hỗ trợ, giúp sức cho **Nguyễn Thị Kim L** trong việc chứa mại dâm. Ngoài ra, **L** không trao đổi bất kỳ nội

dụng nào khác với C. Do đó, không đủ cơ sở để xem xét xử lý trách nhiệm đối với Nguyễn Thị Bích C.

- Đối với hành vi mua, bán dâm của Trần Thị Thanh M, Đinh Thị P1, Huỳnh Hữu N1, Nguyễn Hoàng V2 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Cơ quan Cảnh sát Điều tra đã tiến hành các thủ tục xử phạt vi phạm hành chính những người này theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết lại.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Kim L và bị cáo A S phạm tội “*Chứa mại dâm*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim L 14 (mười bốn) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 28 (hai mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/9/2026).

Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo A S 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng, tính ngày tuyên án sơ thẩm (30/9/2026).

Trong thời gian thử thách, các bị cáo Nguyễn Thị Kim L, A S phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của luật Thi hành án hình sự.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim L cho Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo A S cho Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp các bị cáo Nguyễn Thị Kim L, A S thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về vật chứng vụ án:

Căn cứ vào các điểm a,b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu, tiêu hủy 01 quyển sổ học sinh (vở ô ly); 02 bao cao su đã qua sử dụng, 07 bao cao su chưa sử dụng (trong đó, một bao đã mở).

- Tịch thu sung vào công quỹ nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động dạng cảm ứng đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy M53, màu đen, IMEI 1: 3530415900399095; IMEI 2: 358528660399096, bên trong thân máy có chứa 01 thẻ sim Vinaphone số seri: 89840200011222539429 và 01 thẻ sim Viettel số seri: 8984048000386149902. Được niêm phong trong túi niêm phong mã số PS3 2019336, mặt trước có chữ ký, ghi họ tên **Phạm Trung Đ, Đỗ Anh Đ1**.

+ 01 điện thoại di động dạng cảm ứng đã qua sử dụng, nhãn hiệu “Samsung A11”, màu xanh, số IMEI 1: 355629112711194, số IMEI 2: 355630112711192, bên trong thân máy chứa 02 thẻ sim Viettel số seri sim 1: 8984048000924983163 và số seri sim 2: 8984048000017918443. Được niêm phong trong túi niêm phong mã số PS3 2019337, mặt trước có chữ ký, ghi họ tên **Phạm Trung Đ, Đỗ Anh Đ1**.

+ 01 điện thoại di động dạng cảm ứng, nhãn hiệu IPHONE 8 PLUS; màu vàng đồng, đã qua sử dụng, bị vỡ màn hình và mặt lưng, không kiểm tra tình trạng bên trong, số IMEI: 356114099248428, bên trong thân máy có chứa 01 thẻ sim Mobifone số seri: 8401201133719837. Được niêm phong trong túi niêm phong mã số PS3 2019338, mặt trước có chữ ký, ghi họ tên **Phạm Trung Đ, Đỗ Anh Đ1**.

- Trả lại cho ông **Nguyễn Quốc V** các tài sản sau:

+ 01 điện thoại di động dạng cảm ứng, nhãn hiệu IPHONE 12 promax, , màu xanh, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong, số IMEI 1: 351406665639435, số seri 2: 351406665602169, bên trong thân máy chứa 01 thẻ sim Mobifone số seri: 8401221233024680. Được niêm phong trong túi niêm phong mã số PS3 2019339, mặt trước có chữ ký, ghi họ tên **Phạm Trung Đ, Đỗ Anh Đ1**.

+ 01 Đầu thu camera (**DiGital video R**) hiệu @Jhua. Trên đầu thu có tem có kí hiệu mã vạch: S/N: 2K018BEPBQ13M8B. Được niêm phong trong túi niêm phong mã số NS1 24005879, mặt trước có chữ ký, ghi họ tên của **Phạm Trung Đ, Đỗ Anh Đ1**.

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số: 38A.8006431/HKD mang tên **Nguyễn Quốc V**;

(Theo biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, vật chứng ngày 27/03/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an tỉnh Q** và Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 7 – Quảng Ngãi).

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và trả lại cho ông **Nguyễn Quốc V** số tiền 3.330.000 (ba triệu, ba trăm ba mươi ngàn) đồng (trong tổng số tiền 3.630.000 đồng Cơ quan Điều ra tịch thu, theo phiếu thu vào tài khoản Kho bạc Nhà nước Khu vực XV – Phòng giao dịch số 23 ngày 27/10/2026 của **Ngân hàng TMCP C2 – chi nhánh K, tỉnh Quảng Ngãi (V3)** do Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Q** nộp tiền).

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) mà bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** và **A S** đã nộp (do bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** nộp thay) theo biên lai số 0000411 ngày 23/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi)

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo **Nguyễn Thị Kim L** và **A S**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

4. Căn cứ vào các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV7–Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV7- Quảng Ngãi;
- Bị cáo; bị hại
- Người có QLNV liên quan
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Phương Loan

